

Số: 05/2019/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 37688998
 - Fax: 024. 37688979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 và cả năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 18/01/2019 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4 và cả năm 2018

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VP. HĐQT



Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Báo cáo Tài chính Quý IV và Báo cáo cho năm Tài chính 2018

Tháng 01 - 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	5 - 6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A.	TÀI SẢN		136.179.403	124.040.176
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.332.025	1.176.978
II	Tiền gửi tại NHNN	6	4.692.735	2.364.130
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	16.340.793	22.488.409
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		15.680.793	22.088.409
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		660.000	400.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	-
VI	Cho vay khách hàng		76.295.237	62.747.997
1	Cho vay khách hàng	9	77.185.148	63.422.643
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(889.911)	(674.646)
VII	Hoạt động mua nợ	11	1.265.452	580.054
1	Mua nợ		1.273.714	584.605
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.262)	(4.551)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	24.899.523	25.465.003
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24.641.343	24.938.137
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		801.215	994.187
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(543.035)	(467.321)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		300.052	250.773
1	Tài sản cố định hữu hình	13	202.863	174.893
a	- Nguyên giá TSCĐ		441.079	355.912
b	- Hao mòn TSCĐ		(238.216)	(181.019)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	- Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	14	97.189	75.880
a	- Nguyên giá TSCĐ		212.497	162.708
b	- Hao mòn TSCĐ		(115.308)	(86.828)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
1	- Nguyên giá BĐSĐT		-	-
2	- Hao mòn BĐSĐT		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
XII	Tài sản Có khác	15	11.053.586	8.966.832
1	Các khoản phải thu		8.029.724	6.481.223
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.339.091	1.282.880
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1.684.771	1.239.829
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(37.100)
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.179.403	124.040.176
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	4.752.198	1.082.224
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	33.491.419	38.251.634
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		18.653.620	27.758.930
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		14.837.799	10.492.704
III	Tiền gửi của khách hàng	18	76.138.062	70.298.586
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	108.589	84.351
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	247.228	2.628.210
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	8.715.178	3.481.154
VII	Các khoản nợ khác	21	2.084.603	1.537.300
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.341.405	1.145.421
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		743.198	391.879
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	10.642.126	6.676.717
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.510.485	5.552.176
a	Vốn điều lệ		8.565.892	5.842.105
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		76	(234.446)
d	Cổ phiếu quỹ		(55.483)	(55.483)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		305.473	160.932
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1.826.168	963.609

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1	Bảo lãnh vay vốn		59.068	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		4.213.903	438.336
	Cam kết bán ngoại tệ		4.215.408	440.045
	Cam kết giao dịch hoán đổi		48.150.669	55.737.019
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		1.629.153	886.466
4	Bảo lãnh khác		10.575.376	7.321.529
II	Các cam kết đưa ra			
1	Các cam kết khác		3.758.467	4.876.244

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU


NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
PP. KTT&CSKT

KIỂM SOÁT


LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2018 và Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

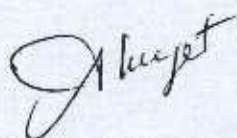
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.564.001	1.998.138	9.373.839	7.324.605
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.300.788)	(1.029.058)	(4.996.062)	(4.152.181)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.263.213	969.080	4.377.777	3.172.424
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		297.283	92.250	864.711	280.878
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(60.846)	(53.268)	(188.526)	(115.815)
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	236.437	38.982	676.185	165.063
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	72.055	35.839	81.310	10.248
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	4.709	49.306	351.959	222.633
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		19.798	24.459	149.270	45.421
6.	Chi phí hoạt động khác		(3.950)	(1.301)	(9.701)	(6.063)
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	15.848	23.158	139.569	39.358
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(867.837)	(697.514)	(2.846.688)	(1.941.603)
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		724.425	418.851	2.780.112	1.668.123
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(80.202)	(19.899)	(522.332)	(462.412)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		644.223	398.952	2.257.780	1.205.711
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(129.586)	(147.019)	(453.050)	(242.102)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		514.637	251.933	1.804.730	963.609

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT


NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
PP. KTT&CSKT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/12/2018	đến 31/12/2017 (trình bày lại)
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.290.018	7.373.821
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.802.055)	(3.837.606)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		676.185	165.063
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		498.102	149.875
05. Thu nhập khác		109.126	36.012
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		30.974	2.900
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.791.495)	(1.837.127)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(221.070)	(186.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.789.785	1.866.513
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(13.980.274)	(15.485.296)
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD		540.000	1.969.999
10. (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(41.316)	682.746
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	29.149
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(14.345.037)	(16.656.015)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(244.333)	(922.656)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		110.412	(588.519)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		6.171.864	15.227.029
15. (Tăng)/Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		3.669.974	(418.058)
16. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(6.372.248)	(4.021.209)
17. (Tăng)/Giảm tiền gửi của khách hàng		5.839.476	15.216.558
18. (Tăng)/Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.247.024	2.918.154
19. (Tăng)/Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(2.380.982)	1.416.286
20. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		24.238	84.351
21. (Tăng)/Giảm khác về công nợ hoạt động		144.382	30.947
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.018.625)	1.608.246

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/12/2018	đến 31/12/2017 (trình bày lại)
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm tài sản cố định		(231.538)	(165.948)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		297	462
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(828)	(16)
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(232.069)	(165.502)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		2.190.389	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	563.000
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(13.000)	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(50.659)	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	31.647
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.126.730	594.647
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.123.964)	2.037.391
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		24.329.517	22.292.126
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	21.205.553	24.329.517

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
PP. KTT&CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Đến 31 tháng 12 năm 2018****1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Giấy phép Ngân hàng số Giấy đăng ký kinh doanh số 123/NH-GP lần đầu của Ngân hàng được đăng ký ngày 5 tháng 5 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 13/07/2018.

Giấy phép Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày ghi trên giấy phép.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Phạm Công Tử	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Eiichiro So	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.HĐQT ngày 20/04/2018
Ông Phan Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013 Hết nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018
Ông Kento Tokimori	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 Hết nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2018-2023 theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 và Quyết định số 12/2018/QĐ-TPB.BKS ngày 20/04/2018
Ông Tomohiro Yamaguchi	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 Hết nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012 Tái bổ nhiệm ngày 03/10/2017
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012 Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2017
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/12/2018
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt hợp đồng lao động theo nguyện vọng cá nhân từ ngày 01/11/2018
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013

Trụ sở chính:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 4.985 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2017, Ngân hàng có 4.848 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh và bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, trong đó:

- Ba mươi một (31) chi nhánh và ba mươi lăm (35) phòng giao dịch đã hoạt động.
- Bốn (04) chi nhánh và năm (05) phòng giao dịch đã được cấp phép hiện đang làm thủ tục khai trương, hoạt động.

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 01 Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, 30 chi nhánh, 34 phòng giao dịch trên cả nước).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng*: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
 - ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
 - ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bảng cân đối kế toán theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và đến thời điểm cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác (nếu có). Đồng thời, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay khách hàng và khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư trên. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng, khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD khác, cam kết ngoại bảng.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ Nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.5. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý* và *Nợ dưới tiêu chuẩn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

4.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

4.6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu VAMC

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{(m-1)})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;

- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X(m)$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trái phiếu DATC

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	4 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

4.10. Các khoản phải thu**4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.11. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13. Các công cụ tài chính phái sinh**4.13.1 Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.13.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.14. Vốn cổ phần

4.14.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.14.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.14.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/ND-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.14.4 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.15. Ghi nhận thu nhập, chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

➤ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
- Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

➤ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập Doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	453.581	412.491
Tiền mặt bằng ngoại tệ	621.300	499.954
Vàng	257.144	264.533
Tổng	1.332.025	1.176.978

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	4.243.446	2.039.389
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	449.289	324.741
Tổng	4.692.735	2.364.130

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	15.680.793	22.088.409
Cho vay các TCTD khác	660.000	400.000
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	16.340.793	22.488.409

a. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.348.565	9.823.834
- Bằng VND	7.196.714	9.257.215
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.151.851	566.619
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.332.228	12.264.575
- Bằng VND	6.465.500	11.390.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	866.728	874.575
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-
Tổng	15.680.793	22.088.409

b. Cho vay các TCTD khác

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
- Bảng VND	660.000	400.000
- Bảng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng	660.000	400.000

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.992.228	12.664.575
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	7.992.228	12.664.575

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị ròng Triệu VND
Tại ngày 31/12/2018			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(16.763)	(16.763)
- Giao dịch hoán đổi	-	(91.826)	(91.826)
Tổng	-	(108.589)	(108.589)
Tại ngày 31/12/2017			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.990	-	18.990
- Giao dịch hoán đổi	-	(103.341)	(103.341)
Tổng	18.990	(103.341)	(84.351)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	75.298.193	61.269.200
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	385.639	847.712
Các khoản trả thay khách hàng	2.161	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	113.632	49.387
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.385.523	1.250.769
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	-	5.575
Tổng	77.185.148	63.422.643

(*) : Đây là số dư nợ còn lại của trái phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“SBIC”) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”)) sau khi đã bán cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9 %/năm. Phần dư nợ còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng trong 05 năm, bắt đầu từ năm 2013. Khoản nợ này đã được chuyển sang theo dõi trên tài khoản phải thu khác theo Công văn số 462/NHNN-TD.M và đến ngày 31/12/2018 toàn bộ khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro.

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.732.049	61.626.561
Nợ cần chú ý	1.591.765	1.101.526
Nợ dưới tiêu chuẩn	295.942	254.740
Nợ nghi ngờ	242.441	153.408
Nợ có khả năng mất vốn	322.951	280.833
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ	-	5.575
Tổng	77.185.148	63.422.643

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	17.367.653	18.703.802
Nợ trung hạn	24.545.522	21.098.417
Nợ dài hạn	35.271.973	23.620.424
Tổng	77.185.148	63.422.643

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	460.161	214.485	674.646
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	101.889	194.831	296.720
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(81.455)	(81.455)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2018	562.050	327.861	889.911

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Mua nợ bằng VND	779.234	-
Mua nợ bằng ngoại tệ (*)	494.480	584.605
Dự phòng rủi ro	(8.262)	(4.551)
Tổng	1.265.452	580.054

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản mua nợ đều là nợ trung dài hạn và thuộc nhóm nợ 1.

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	24.326.174	24.622.968
- Chứng khoán Chính phủ	13.120.203	10.984.557
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6.136.615	7.343.942
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.069.356	6.294.469
b. Chứng khoán vốn	315.169	315.169
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	315.169	315.169
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(179.659)	(135.048)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(65.829)	(85.646)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(113.830)	(49.402)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	24.461.684	24.803.089
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Chứng khoán nợ	801.215	994.187
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	801.215	994.187
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	44.700	44.700
Chứng khoán nợ do VAMC phát hành (*)	756.515	949.487
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(363.376)	(332.273)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(363.041)	(331.938)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	437.839	661.914
Tổng chứng khoán đầu tư	24.899.523	25.465.003

(*): Trong năm 2018 TPBank đã thực hiện mua lại các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC và sử dụng quỹ dự phòng đã trích để xóa nợ. Thực hiện thu 113.482 triệu đồng nợ xấu trên tổng số 59 mã trái phiếu đã mua lại nợ tương ứng với 190.799 triệu đồng mệnh giá trái phiếu.

- Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	331.938
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	221.902
Ảnh hưởng từ mua bán nợ VAMC	(86.396)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng các khoản mua lại nợ VAMC	(104.403)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2018	<u>363.041</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	164.294	39.004	146.696	5.918	355.912
Số tăng trong kỳ	-	25.524	5.158	58.038	416	89.136
- Tăng trong kỳ	-	25.524	5.158	58.038	416	89.136
Số giảm trong kỳ	-	295	3.524	150	-	3.969
- Thanh lý, nhượng bán	-	295	3.524	150	-	3.969
Số dư cuối kỳ	-	189.523	40.638	204.584	6.334	441.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	91.416	20.097	66.201	3.305	181.019
Số tăng trong kỳ	-	27.234	4.376	27.521	1.207	60.338
- Khấu hao trong kỳ	-	27.234	4.376	27.521	1.207	60.338
Số giảm trong kỳ	-	295	2.696	150	-	3.141
- Thanh lý, nhượng bán	-	295	2.696	150	-	3.141
Số dư cuối kỳ	-	118.355	21.777	93.572	4.512	238.216
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	72.878	18.907	80.495	2.613	174.893
Tại ngày cuối kỳ	-	71.168	18.861	111.012	1.822	202.863

14. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	162.708	-	162.708
Số tăng trong kỳ	-	-	-	49.789	-	49.789
- Tăng trong kỳ	-	-	-	49.789	-	49.789
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	212.497	-	212.497
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	86.828	-	86.828
Số tăng trong kỳ	-	-	-	28.480	-	28.480
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	28.480	-	28.480
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	115.308	-	115.308
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	75.880	-	75.880
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	97.189	-	97.189

15. Tài sản Có khác

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	167.117	74.504
Các khoản phải thu khác	7.862.607	6.406.719
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	71.378	65.158
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	7.791.229	6.341.561
Các khoản lãi và phí phải thu	1.339.091	1.282.880
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	(37.100)
Tài sản Có khác	1.684.771	1.239.829
Tổng	11.053.586	8.966.832

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vay Ngân hàng nhà nước	4.752.198	1.082.224
Tổng	4.752.198	1.082.224

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD	18.653.620	27.758.930
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>7.091.360</i>	<i>9.015.263</i>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.091.360	9.015.263
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>11.562.260</i>	<i>18.743.667</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.098.500	17.970.004
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	463.760	773.663
Vay các TCTD	14.837.799	10.492.704
Vay các TCTD bằng VND	8.581.031	8.455.982
Vay các TCTD bằng vàng, ngoại tệ	6.256.768	2.036.722
Tổng	33.491.419	38.251.634

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.825.712	11.409.904
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.517.098	10.549.220
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.308.614	860.684
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	61.575.281	58.468.271
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	53.665.823	51.559.381
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7.909.458	6.908.890
Tiền gửi vốn chuyên dùng	32.720	16.594
Tiền gửi ký quỹ	704.349	403.817
Tổng	76.138.062	70.298.586

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	247.228	-
Nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ và vàng	-	2.628.210
Tổng	247.228	2.628.210

20. Phát hành giấy tờ có giá

- *Thuyết minh theo loại tiền*

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Bằng VND	8.715.178	3.481.154
Tổng	8.715.178	3.481.154

- *Thuyết minh theo kỳ hạn*

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Giấy tờ có giá ngắn hạn	3.500.000	840.000
Giấy tờ có giá trung dài hạn	5.215.178	2.641.154
Tổng	8.715.178	3.481.154

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	1.341.405	1.145.421
Các khoản phải trả và công nợ khác	743.198	391.879
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	<i>742.820</i>	<i>391.877</i>
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
Tổng	2.084.603	1.537.300

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	5.842.105	(234.446)	(55.483)	113.248	47.684	-	963.609	6.676.717
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.804.730	1.804.730
Trích lập các quỹ dự trữ	-	234.446	-	96.361	48.180	-	(378.987)	-
Trả cổ tức ưu đãi IFC từ 24/08/2016 đến 31/12/2017	-	-	-	-	-	-	(33.672)	(33.672)
Chi thưởng EXCO năm 2016 - 2017	-	-	-	-	-	-	(16.987)	(16.987)
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	876.316	1.314.073	-	-	-	-	-	2.190.389
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017	533.474	-	-	-	-	-	(533.474)	-
Trả cổ phiếu thưởng do thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	1.313.997	(1.313.997)	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	20.949	20.949
Số dư cuối kỳ	8.565.892	76	(55.483)	209.609	95.864	-	1.826.168	10.642.126

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	327.830	555.120
Thu nhập từ lãi cho vay	6.449.812	4.232.256
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.032.818	2.253.126
Thu khác từ hoạt động tín dụng	340.980	134.845
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	152.099	98.082
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	70.300	51.176
Tổng	9.373.839	7.324.605

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3.987.784	3.417.894
Trả lãi tiền vay	453.756	585.881
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	351.672	30.086
Chi phí hoạt động tín dụng khác	202.850	118.320
Tổng	4.996.062	4.152.181

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND
Thu phí dịch vụ	864.711	280.878
- Hoạt động thanh toán	268.234	125.677
- Hoạt động ngân quỹ	5.289	3.955
- Dịch vụ tư vấn	4.830	3.753
- Dịch vụ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	371.708	25.784
- Dịch vụ bảo quản tài sản và cho thuê kết sắt	449	475
- Thu phí dịch vụ khác	214.201	121.234
Chi phí dịch vụ liên quan	(188.526)	(115.815)
- Hoạt động thanh toán	(131.499)	(83.043)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(26.144)	(18.708)
- Hoạt động ngân quỹ	(18.185)	(7.448)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(1.388)	(1.071)
- Chi phí dịch vụ khác	(11.310)	(5.545)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	676.185	165.063

26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	702.643	550.988
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	208.689	233.640
- Thu từ kinh doanh vàng	4.884	3.170
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	489.070	314.178
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(621.333)	(540.740)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(118.830)	(213.605)
- Chi về kinh doanh vàng	(739)	(69)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(501.764)	(327.066)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	81.310	10.248

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	418.482	225.838
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(21.912)	(3.481)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(44.611)	276
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	351.959	222.633

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	149.270	45.421
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	30.974	2.900
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	297	462
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	117.999	42.059
<i>Trong đó:</i>		
- Thu từ khoản nợ đã bán cho VAMC	113.776	776
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(9.701)	(6.063)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(828)	(16)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(8.873)	(6.047)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	139.569	39.358

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	652	470
Chi phí cho nhân viên	1.509.599	961.525
- Chi lương và phụ cấp	1.384.634	864.502
- Các khoản chi đóng góp theo lương	68.642	50.133
- Chi trợ cấp	9.848	6.170
- Chi khác cho nhân viên	46.475	40.720
Chi về tài sản	352.708	284.843
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	88.818	65.897
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	909.609	624.136
Trong đó: - Công tác phí	13.503	9.205
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.194	4.745
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	52.745	42.809
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bang; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	21.375	27.820
Tổng	2.846.688	1.941.603

30. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.332.025	1.176.978
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.692.735	2.364.130
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	8.348.565	9.823.834
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 90 ngày)	6.832.228	10.964.575
Tổng	21.205.553	24.329.517

31. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Tổng số cán bộ, CBNV bình quân (người)	4.880	4.318
Thu nhập của cán bộ, CBNV (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	1.401.599	961.525
2. Thu nhập bình quân tháng	23,93	18,56

32. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

32.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chi tiêu	Đơn vị tính: Triệu VND					
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	VND	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	192.273	333.748	257.144	95.278	453.582	1.332.025
Tiền gửi tại NHNN	449.289	-	-	-	4.243.446	4.692.735
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.199.280	648.623	-	170.676	14.322.214	16.340.793
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.773.015	-	-	-	70.685.847	78.458.862
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	25.442.558	25.442.558
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BDS đầu tư	-	-	-	-	300.052	300.052
Các tài sản có khác (*)	1.700.227	9	-	-	9.353.350	11.053.586
TỔNG TÀI SẢN	11.314.084	982.380	257.144	265.954	124.801.049	137.620.611
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU						
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	6.720.528	-	-	-	31.523.089	38.243.617
Tiền gửi của khách hàng	9.089.303	121.284	-	91.491	66.835.984	76.138.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.708.586)	-	-	76.299	5.740.876	108.589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	247.228	247.228
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.715.178	8.715.178
Các khoản nợ khác	64.205	179	-	17	2.020.202	2.084.603
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	10.642.126	10.642.126
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.165.450	121.463	-	167.807	125.724.683	136.179.403
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	1.148.634	860.917	257.144	98.147	(923.634)	1.441.208
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	174.228	(908.452)	(38.336)	185.918	585.136	(1.506)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.322.862	(47.535)	218.808	284.065	(338.498)	1.439.702

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

3.2.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu tài sản - nguồn vốn với những oát cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Lãi suất được định giá lại trong vòng								Tổng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.332.025	-	-	-	-	-	-	1.332.025
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.692.735	-	-	-	-	-	4.692.735
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.680.793	2.000.000	-	660.000	-	-	16.340.793
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	970.084	-	42.626.162	15.962.206	3.929.087	11.141.463	3.216.572	613.288	78.458.862
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.071.684	391.137	2.838.798	2.691.351	4.163.601	4.370.817	9.915.170	25.442.558
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS DT	-	300.052	-	-	-	-	-	-	300.052
Các tài sản có khác (*)	-	11.053.586	-	-	-	-	-	-	11.053.586
TỔNG TÀI SẢN	970.084	13.757.347	61.390.827	20.801.004	6.620.438	15.965.064	7.587.389	10.528.458	137.620.611
NỢ PHẢI TRẢ									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	3.863.530	246.621	340.883	301.164	-	-	4.752.198
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.669.967	5.383.133	2.421.818	16.501	-	-	33.491.419
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.016.921	11.864.341	11.150.525	7.953.187	14.153.088	-	76.138.062
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	120.163	(112)	(485)	(569)	(1.124)	(8.325)	(959)	108.589
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	82.557	-	-	154.041	10.630	247.228
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.000.000	600.000	1.900.000	4.905.178	310.000	8.715.178
Các khoản nợ khác	-	2.084.603	-	-	-	-	-	-	2.084.603
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	2.204.766	60.550.306	18.576.167	14.512.657	10.169.728	19.203.982	319.671	125.537.277
MỨC CHÉNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	970.084	11.552.581	840.521	2.224.837	(7.892.219)	5.795.336	(11.616.593)	10.208.787	12.083.334

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

32.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
 - Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
 - Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
 - Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn gốc trên hợp đồng;
 - Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
 - Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ. Ngân hàng đang phân loại kỳ hạn như sau:
 - Đến 1 tháng: Từ 0-30 ngày
 - Từ trên 1 tháng đến 3 tháng: Từ 31-90 ngày
 - Từ trên 3 tháng đến 12 tháng: Từ 91-365 ngày
 - Từ trên 1 năm đến 5 năm: Từ 366-1826 ngày
 - Trên 5 năm: Trên 1826 ngày

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Trong hạn		Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng			Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm			
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.332.025	-	-	-	-	-	1.332.025
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.692.735	-	-	-	-	-	4.692.735
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.250.533	5.930.260	1.160.000	-	-	-	16.340.793
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	-	1.325.657	1.162.989	14.879.007	24.763.532	36.327.677	-	78.458.862
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	315.170	-	1.250.000	10.346.928	13.530.460	-	25.442.558
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS DT	-	-	-	-	-	173.486	126.566	-	300.052
Các tài sản có khác (*)	-	-	107.065	4.233.012	4.309.076	1.418.462	985.971	-	11.053.586
TỔNG TÀI SẢN	-	-	17.023.185	11.326.261	21.598.083	36.702.408	50.970.674	-	137.620.611
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	18.569.484	10.797.095	5.746.658	3.130.380	-	-	38.243.617
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.810.830	9.231.807	12.103.803	39.991.065	557	-	76.138.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	5.725	54.181	60.232	(7.274)	(4.275)	-	108.589
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	792	231.578	14.858	-	247.228
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.500.000	3.614.006	1.601.172	-	8.715.178
Các khoản nợ khác	-	-	64.792	630.377	382.400	985.813	21.221	-	2.084.603
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	33.450.831	20.713.460	21.793.885	47.945.568	1.633.533	-	125.537.277
MỨC CHIỀNH THANH KHOẢN RÒNG	-	-	(16.427.646)	(9.387.199)	(195.802)	(11.243.160)	49.337.141	-	12.083.334

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

33. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
USD	23.188	22.425
EUR	26.633	27.166
AUD	16.346	17.661
CAD	17.019	18.031
GBP	29.357	30.589
JPY	208,08	201,48
SGD	16.939	16.960
RUB	331	414
HKD	2.993	2.909
CNY	3.409	3.490
THB	713,55	698,20
CHF	23.336	23.268
NZD	15.582	16.136
KRW	20,61	21,26
XAU	3.651.000	3.657.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 18 tháng 01 năm 2019.

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
PP. KITH&CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

